# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

## CTCP Đầu tư Cầu đường CII

| Ngày 31/12/2025 | 52,100 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | - | **-9.4%** | **-5.3%** |

**DT thuần**
*Q4/25*
**655**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼17.0| -2.5%
YoY: ▲ 40.0| 6.6%

**LN thuần**
*Q4/25*
**160**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼2.00| -1.5%
YoY: ▲ 15.0| 10.1%

**LN sau thuế**
*Q4/25*
**147**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼10.0| -6.3%
YoY: ▼5.00| -3.2%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*2025*
**69.1%**
YoY: +/-▼ 4.1%

**ROE**
*2025*
**8.6%**
YoY: +/-▼ 1.2%

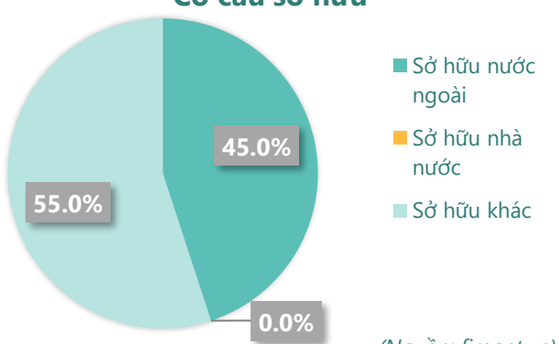
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 42,256 - 64,000 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 11,052 |
| Số lượng CPLH (CP) | 212,130,308 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 137,325 |
| Sở hữu nước ngoài | 45.0% |
| Beta | (0.07) |
| EPS | 2,407 |
| P/E | 21.6 |

**DT thuần**
*2025*
**2,604**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 100| 4.0%

**LN thuần**
*2025*
**763**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼62.0| -7.6%

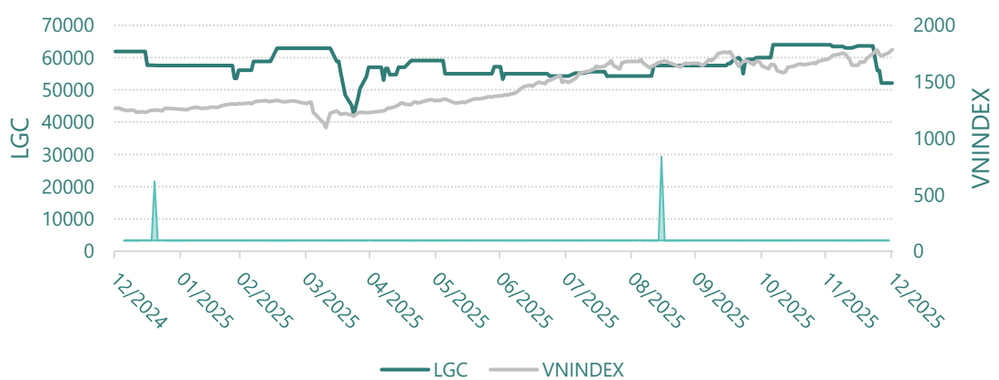
**LN sau thuế**
*2025*
**719**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼73.0| -9.2%

### Cơ cấu sở hữu

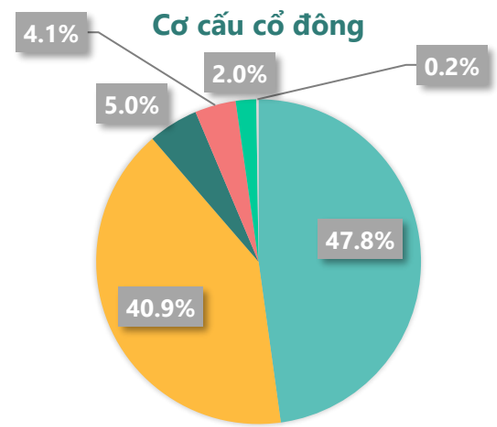



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

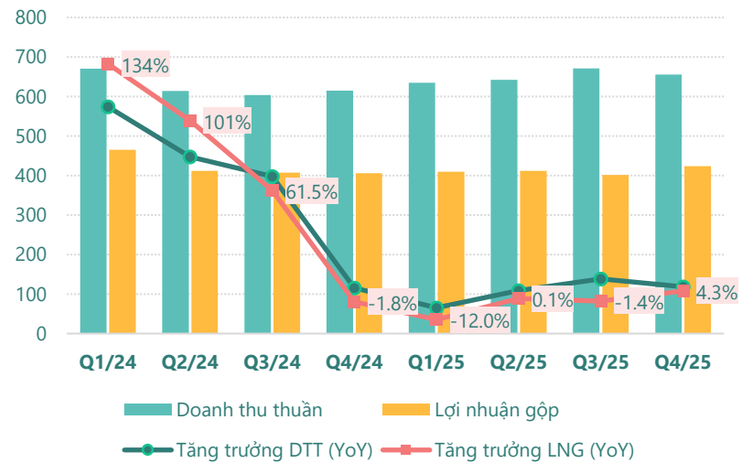



- CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh
- Metro Pacific Investments Corporation
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư CII
- Công ty TNHH Metro Pacific Tollways Việt Nam
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Đầu tư CII
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

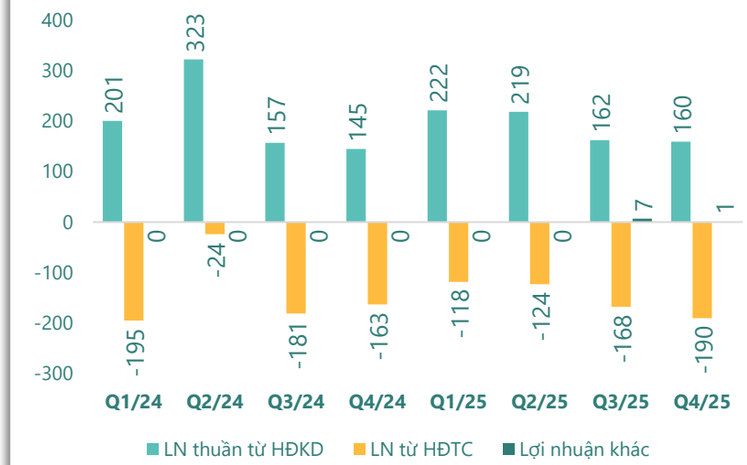
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



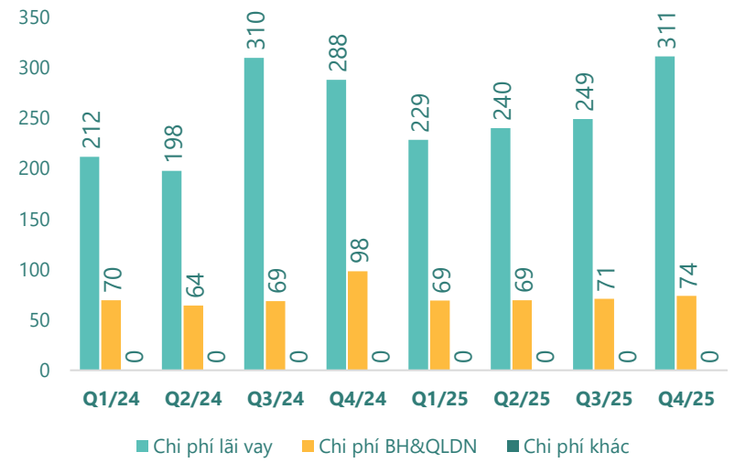

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



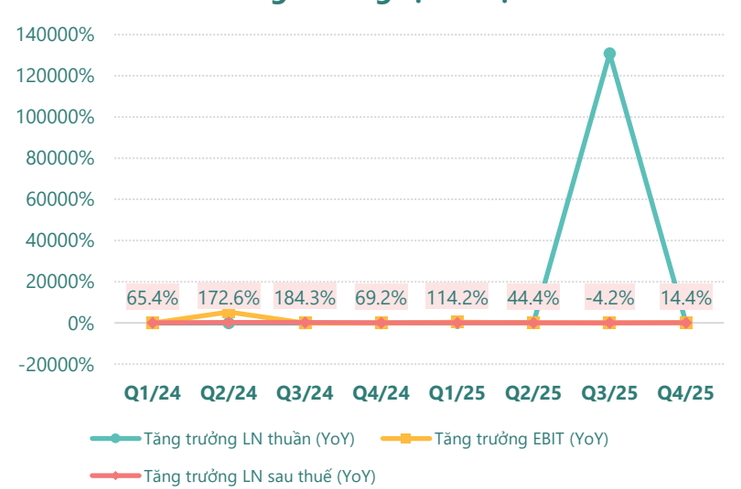

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



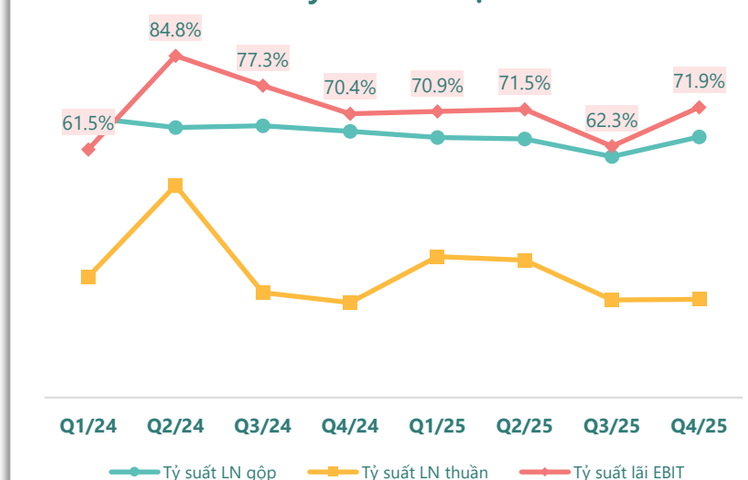

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



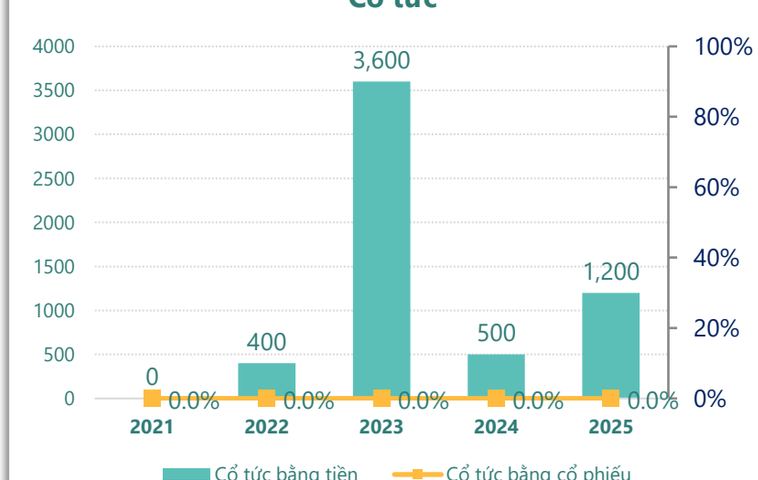

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

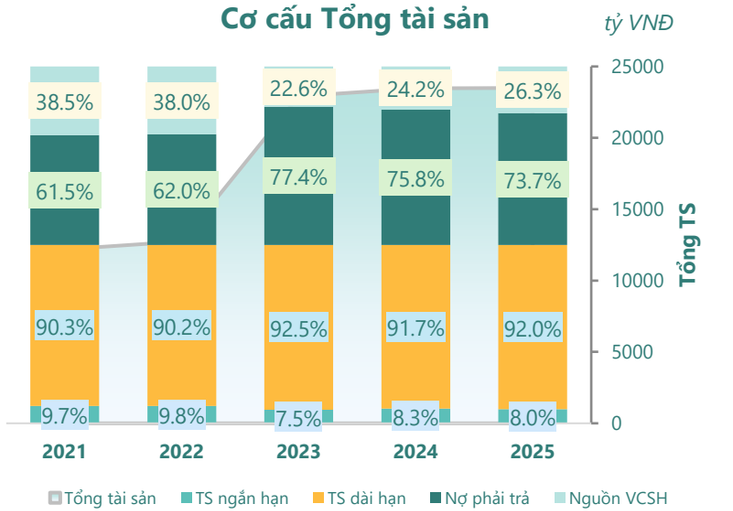
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

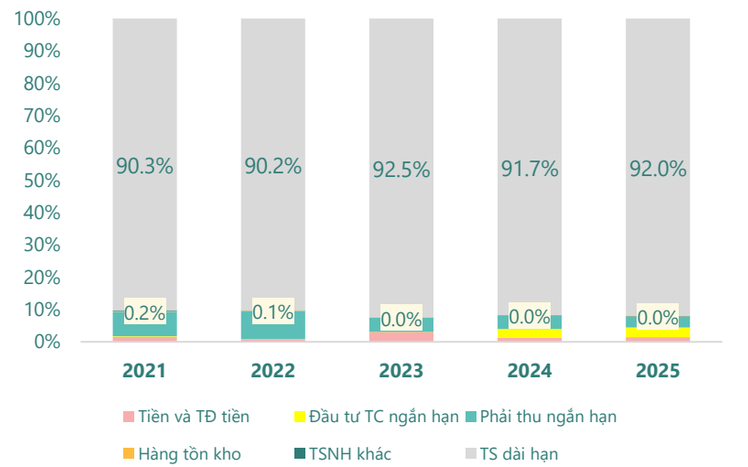
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



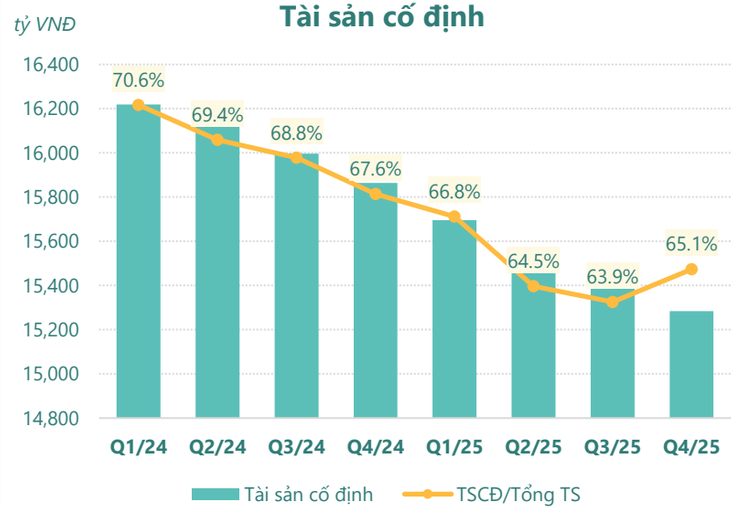

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



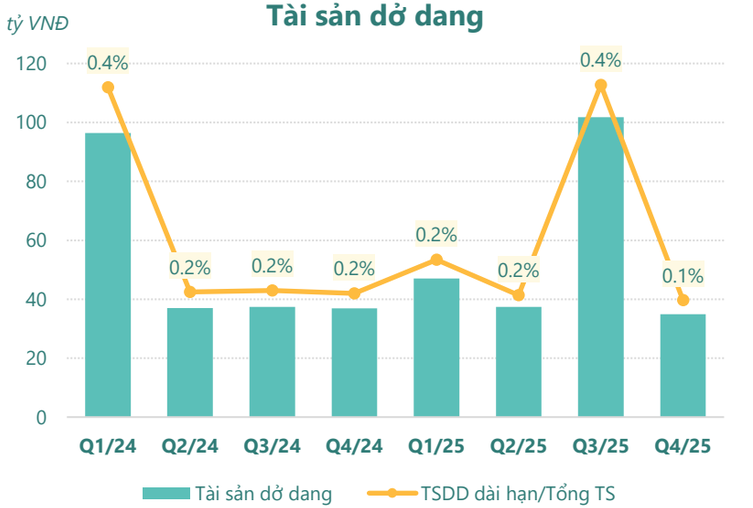

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



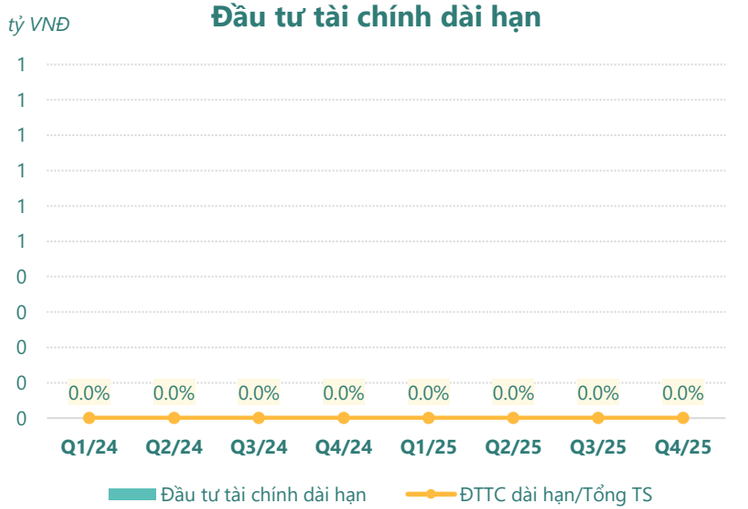

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



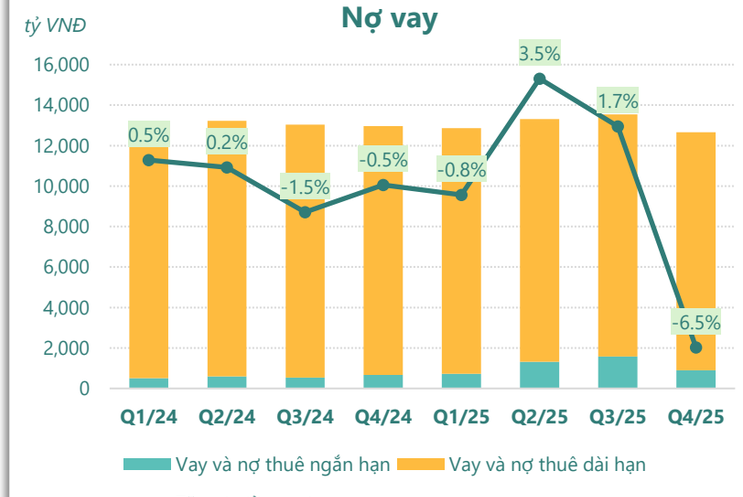

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn




(Nguồn: fireant.vn)

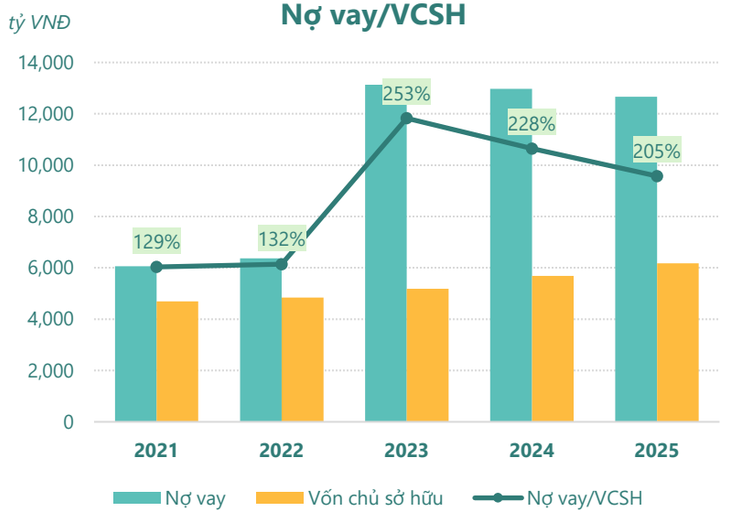
## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

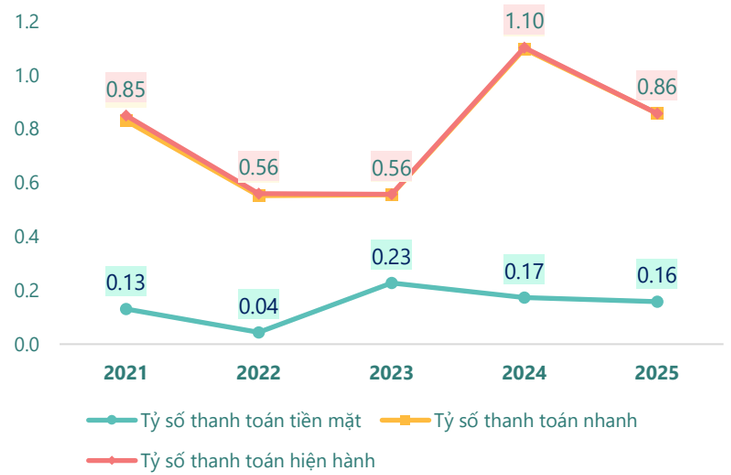
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



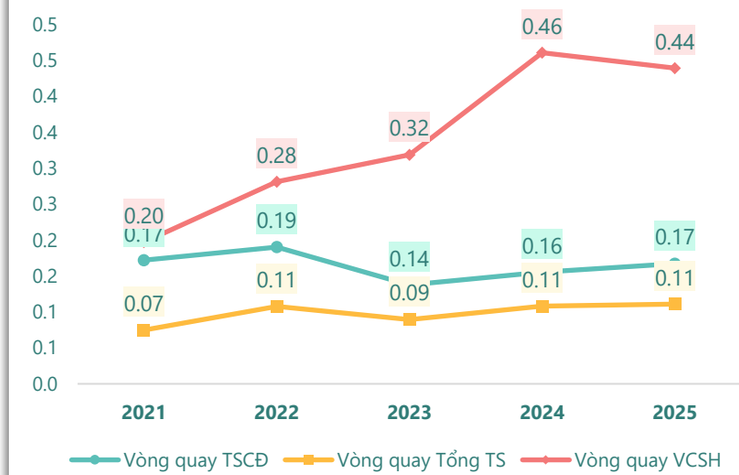

(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản



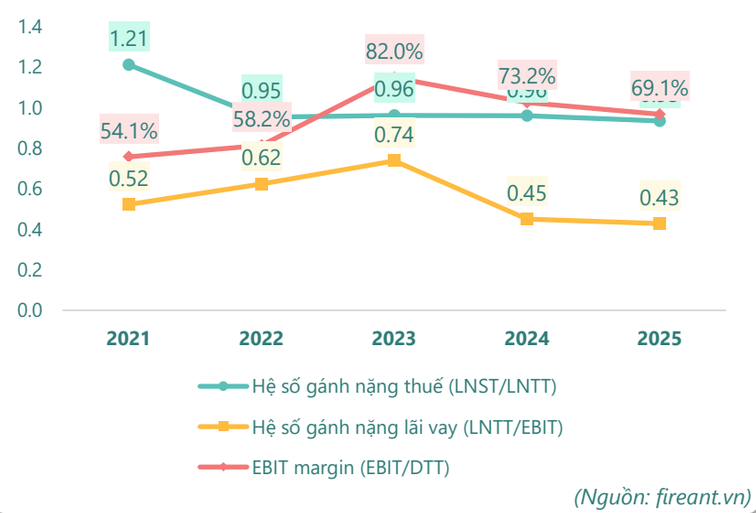

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản



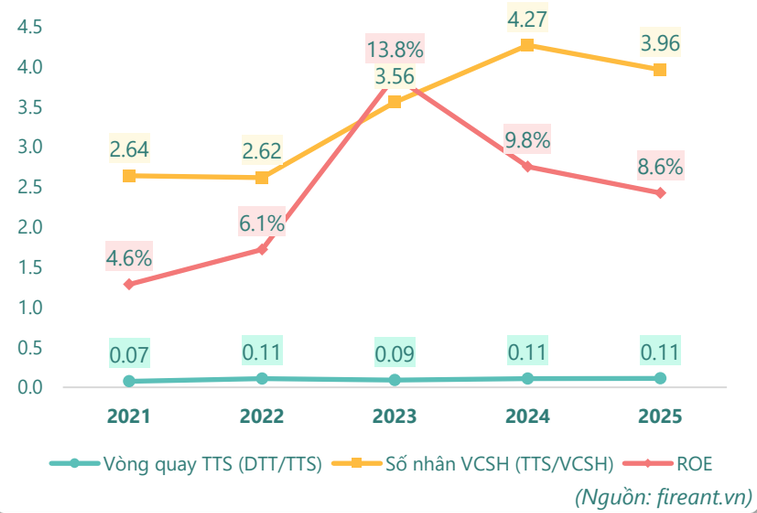

(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



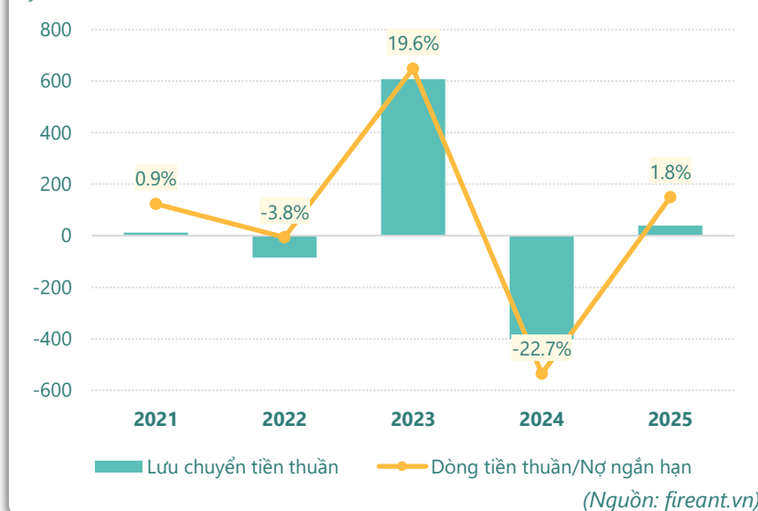

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE




(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/25 | Q4/24 | Thay đổi YoY | 2025 | 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **655** | **615** | **6.6%** | **2,604** | **2,504** | **4.0%** |
| Giá vốn hàng bán | 232 | 209 | 10.8% | 958 | 814 | 17.7% |
| **Lợi nhuận gộp** | 424 | 406 | 4.4% | 1,646 | 1,690 | -2.6% |
| Doanh thu HĐTC | 123 | 128 | -3.7% | 438 | 455 | -3.6% |
| Chi phí TC | 314 | 291 | 7.8% | 1,039 | 1,019 | 2.0% |
| **Chi phí lãi vay** | 311 | 288 | 8.1% | 1,030 | 1,008 | 2.2% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 27.2 | 32.8 | -17.2% | 122 | 124 | -2.0% |
| Chi phí QLDN | **46.6** | **65.4** | **-28.8%** | **161** | **176** | **-8.5%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 160 | 145 | 10.1% | 763 | 825 | -7.6% |
| Lợi nhuận khác | **0.61** | **-0.07** | **972%** | **7.19** | **-0.27** | **2764%** |
| **LN trước thuế** | 160 | 145 | 10.5% | 770 | 825 | -6.7% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **147** | **152** | **-3.2%** | **719** | **792** | **-9.2%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **99.8** | **90.9** | **9.8%** | **511** | **532** | **-4.0%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 158 | 204 | 156 | 237 | -17.9 | 220 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -396 | -268 | -18.9 | -479 | -44.0 | 614 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -248 | -42.1 | -158 | 415 | -36.9 | -847 |
| Tiền đầu kỳ | 896 | 411 | 305 | 285 | 457 | 358 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-485** | **-105** | **-20.9** | **172** | **-98.7** | **-13.7** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 411 | 305 | 285 | 457 | 358 | 344 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **23,495** | **23,464** | **0.1%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 1,875 | 1,943 | -3.5% |
| Tiền và tương đương tiền | 344 | 305 | 12.7% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 688 | 624 | 10.2% |
| Phải thu ngắn hạn | 817 | 992 | -17.7% |
| Hàng tồn kho | 1.33 | 9.50 | -86.0% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 25.0 | 11.2 | 123% |
| **Tài sản dài hạn** | **21,620** | **21,521** | **0.5%** |
| Phải thu dài hạn | 1,695 | 1,470 | 15.3% |
| Tài sản cố định | 15,284 | 15,864 | -3.7% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 34.9 | 36.9 | -5.3% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **4,393** | **3,904** | **12.5%** |
| Lợi thế thương mại | 212 | 246 | -13.7% |
| **Nợ phải trả** | 17,324 | 17,779 | -2.6% |
| **Nợ ngắn hạn** | **2,185** | **1,762** | **24.0%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 894 | 601 | 48.7% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 343 | 390 | -12.1% |
| **Nợ dài hạn** | 15,139 | 16,017 | -5.5% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 11,766 | 12,367 | -4.9% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **6,171** | **5,685** | **8.6%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **6,171** | **5,685** | **8.6%** |
| Vốn điều lệ | 2,121 | 1,929 | 10.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*